TÒA ÁN NHÂN DÂN **QUẬN HAI BÀ TRƯNG - TP. HÀ NỘI**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 59/2022/DS-ST
Ngày: 28/6/2022
Về tranh chấp hợp đồng tín dụng

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN QUẬN HAI BÀ TRƯNG, THÀNH PHỐ HÀ NỘI

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Lại Nguyệt Ánh

Các Hội thẩm nhân dân: Bà Đinh Thị Kim Đăng

Bà Hoàng Thị Bích Diệp

- Thư ký phiên tòa: Ông Lê Quang Đạo - Thư ký Toà án nhân dân quận Hai Bà Trưng, thành phố Hà Nội.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân quận Hai Bà Trưng tham gia phiên toà: Ông Trần Hoàng Đức - Kiểm sát viên.

Ngày 28 tháng 6 năm 2022, tại trụ sở Tòa án nhân dân quận Hai Bà Trưng, thành phố Hà Nội xét xử sơ thẩm công khai vụ án dân sự sơ thẩm thụ lý số 16/2022/TLST-DS ngày 08/3/2022 về tranh chấp hợp đồng tín dụng theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 49/2022/QĐXXST-DS ngày 23/5/2022 và Quyết định hoãn phiên toà số 54/2022/QĐST-DS ngày 09/6/2022 giữa các đương sự:

Nguyên đơn: *Ngân hàng TMCP Q;* Trụ sở: 111 A, Phường B, Quận 1, TP. Hồ Chí Minh; Đại diện pháp luật: Ông Hàn Ngọc V– Tổng Giám đốc; Đại diện theo ủy quyền: Bà Trần Thị Thu H – Giám đốc trung tâm quản lý nợ;Đại diện ủy quyền lại: Ông Nguyễn Hữu N, ông Trình Hoàng K, ông Hoàng Ngọc S (Theo văn bản ủy quyền số 039956.22 ngày 28/6/2022)

(ông K có mặt tại phiên tòa)

Bị đơn: *Ông Hoàng Anh Q* – sinh năm 1988
HKTT: 682 phố B, phường B, quận H, Hà Nội.

Bà Nguyễn Thu N – sinh năm 1988
HKTT: Tổ 4 phường M, quận HM, Hà Nội.

(ông Q, bà N đều vắng mặt tại phiên tòa)

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện và những lời khai trong quá trình giải quyết vụ án, nguyên đơn là Ngân hàng TMCP Q (viết tắt là Ngân hàng) do người đại diện hợp pháp trình bày:

Ngày 02/7/2018, Ngân hàng TMCP Q Hào Nam ký với ông Hoàng Anh Q và bà Nguyễn Thu N hợp đồng tín dụng số 5.098.18.015.HĐTD với nội dung: Số tiền vay: 600.000.000đồng; Mục đích: Thanh toán mua 01 xe ô tô nhãn hiệu Mazda; Thời hạn vay: 72 tháng (kể từ ngày 03/7/2018 – 02/7/2024); Lãi suất: tại thời điểm giải ngân: 9,59%/năm được áp dụng trong vòng 12 tháng kể từ ngày giải ngân. Hết thời hạn này, lãi suất sẽ được điều chỉnh 03 tháng/lần + biên độ 4,19%/năm; Hoàn trả khoản vay gốc, lãi: hàng tháng vào ngày 25(mỗi tháng là 8.333.333 đồng tiền gốc, số còn lại trả vào cuối kỳ, lãi theo dư nợ thực tế phát sinh); Trả phí theo quy định của Ngân hàng từng thời kỳ; Lãi quá hạn bằng 150% lãi trong hạn.

Ngân hàng đã giải ngân cho ông Q, bà N theo đơn đề nghị giải ngân kiêm Khế ước nhận nợ số 5.98.18.015.KUNN với số tiền 600.000.000 đồng.

Quá trình thực hiện hợp đồng ông Q, bà N đã vi phạm nghĩa vụ thanh toán nợ gốc và lãi phát sinh. Tạm tính đến ngày 23/5/2022 ông Q, bà N đã thanh toán cho Ngân hàng số tiền 38.218.000 đồng (bao gồm nợ gốc: 25.008.829 đồng, nợ lãi bao gồm lãi trong hạn: 13.196.103 đồng và lãi quá hạn: 13.068 đồng). Tạm tính đến ngày 23/5/2022 ông Q và bà N còn nợ Ngân hàng số tiền như sau:Nợ gốc: 574.991.171 đồng; Lãi trong hạn: 102.365.486 đồng; Lãi quá hạn: 264.315.684 đồng;Tổng cộng: 941.672.341 đồng;Tài sản đảm bảo cho khoản vay trên: Xe ô tô nhãn hiệu Mazda, BKS: 30F-235.07

Ngân hàng đề nghị Tòa án buộc ông Q, bà N phải thanh toán toàn bộ khoản nợ nêu trên cho Ngân hàng.

Kể từ ngày tiếp theo của ngày 23/5/2022, ông Q, bà N tiếp tục phải chịu lãi suất theo thỏa thuận trong hợp đồng tín dụng đối với khoản nợ gốc chưa thanh toán cho đến khi thanh toán toàn bộ khoản nợ.

Ngân hàng không yêu cầu xử lý tài sản bảo đảm do hiện nay Ngân hàng không xác định được tài sản bảo đảm.

[2] Về phía Bị đơn:

Theo hồ sơ tín dụng Ngân hàng cung cấp cho Tòa án, phía bị đơn Ông Hoàng Anh Q có HKTT: 682 phố B, phường B, quận H, Hà Nội và bà Nguyễn Thu N có HKTT: Tổ 4 phường M, quận HM, Hà Nội. Ngoài địa chỉ trên Ngân hàng không cung cấp cho Tòa án địa chỉ nào khác của các bị đơn.

Đối với ông Hoàng Anh Q: Tòa án đã tiến hành xác minh tại công an phường B và được cung cấp như sau: Ông Hoàng Anh Q – sinh năm: 1988 có đăng ký hộ khẩu thường trú tại số 682 phố B, phường B, quận H, Hà Nội. Nhưng trên thực tế ông Hoàng Anh Q hiện đang ăn ở sinh sống tại địa chỉ 84 phố B, phường B, quận H, Hà Nội.

Đối với bà Nguyễn Thị Thu N, công an phường M cho biết: Bà Nguyễn Thu

N – sinh năm: 1988 có đăng ký hộ khẩu thường trú tại tổ 4 (nay là tổ 2) phường M, quận HM, Hà Nội. Hiện bà N không sinh sống tại địa chỉ trên. Bà N hiện cư trú tại đâu công an phường không nắm được do bà N không khai báo với công an phường.

Quá trình giải quyết vụ án, Toà án đã tống đạt hợp lệ các văn bản tố tụng gồm: Thông báo về việc thụ lý vụ án, Giấy triệu tập, Thông báo về phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải, Quyết định đưa vụ án ra xét xử, Quyết định hoãn phiên tòa đối với bị đơn tại các địa chỉ nêu trên nhưng đều không thực hiện được việc tống đạt trực tiếp vì lý do các bị đơn có hộ khẩu thường trú tại đây nhưng không ăn ở sinh sống tại địa chỉ này và địa phương cũng không nắm được hiện họ đang ở đâu.

Do đó Tòa án không có bản tự khai của ông Hoàng Anh Q và bà Nguyễn Thu N.

Tại phiên toà hôm nay:

Đại diện nguyên đơn có mặt và trình bày giữ nguyên yêu cầu khởi kiện, cụ thể tính đến thời điểm xét xử: Yêu cầu ông Q và bà N có trách nhiệm thanh toán cho Ngân hàng toàn bộ số tiền còn nợ theo Hợp đồng tín dụng số 5.098.18.015.HĐTD là:

Nợ gốc: 574.991.717 đồng; Nợ lãi trong hạn: 103.193.334 đồng; Nợ lãi quá hạn: 275.026.395 đồng; Tổng cộng: 953.210.900 đồng.

Kể từ ngày tiếp theo của ngày xét xử, ông Hoàng Anh Q và bà Nguyễn Thu N có trách nhiệm tiếp tục chịu lãi suất đối với khoản nợ gốc quá hạn theo lãi suất hai bên đã thỏa thuận tại Hợp đồng tín dụng số 5.098.18.015.HĐTD ngày 02/7/2018 cho đến khi tất toán xong toàn bộ khoản nợ.

Ngoài ra, đại diện của nguyên đơn không yêu cầu Tòa án giải quyết vấn đề nào khác.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân quận Hai Bà Trưng tham gia phiên tòa phát biểu ý kiến:

- Về việc tuân theo pháp luật tố tụng: Thẩm phán, Thư ký Tòa án thực hiện đúng các quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự trong quá trình giải quyết vụ án kể từ khi thụ lý cho đến trước khi mở phiên tòa. Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa thực hiện đúng các quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự tại phiên tòa. Nguyên đơn chấp hành đúng các quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự. Bị đơn không chấp hành việc triệu tập của Tòa án và không có ý kiến, không giao nộp tài liệu, chứng cứ.

- Về việc giải quyết vụ án:

Về yêu cầu đòi nợ của nguyên đơn: Xét thấy hợp đồng tín dụng và giấy nhận nợ được các bên ký kết trên cơ sở tự nguyện, có mục đích và nội dung không vi phạm điều cấm của pháp luật, không trái đạo đức xã hội, phù hợp với các quy định của Luật các tổ chức tín dụng nên có hiệu lực pháp luật. Về lãi suất cho vay được các bên thỏa thuận phù hợp với quy định của pháp luật. Do bị đơn vi phạm nghĩa vụ trả nợ theo hợp đồng nên đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu khởi kiện

của Ngân hàng, buộc ông Hoàng Anh Q và bà Nguyễn Thu N phải thanh toán số tiền còn nợ là: Nợ gốc: 574.991.171 đồng; Nợ lãi trong hạn: 103.193.334 đồng; Nợ lãi quá hạn: 275.026.395 đồng;Tổng cộng: 953.210.900 đồng.

Ngân hàng xác nhận không yêu cầu xử lý tài sản bảo đảm, không yêu cầu ông Q, bà N thanh toán khoản phạt chậm trả lãi nên Hội đồng xét xử không xem xét.

Về án phí: Đề nghị Hội đồng xét xử xác định căn cứ theo Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Uỷ ban Thường vụ Quốc hội.

NHẬN ĐỊNH CỦA TOÀ ÁN

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên toà, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về tố tụng:

- *Về thẩm quyền giải quyết vụ án:* Theo chính quyền địa phương cung cấp phía bị đơn ông Hoàng Anh Q có HKTT: 682 phố B, phường B, quận H, Hà Nội và hiện đang ở tại số 841 phố B, phường B, quận H, Hà Nội. Bà Nguyễn Thu N có HKTT: Tổ 4 phường M, quận HM, Hà Nội. Ngoài địa chỉ trên Ngân hàng không cung cấp cho Tòa án địa chỉ nào khác của các bị đơn. Căn cứ khoản 1 Điều 30, điểm b khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật tố tụng dân sự, vụ án thuộc thẩm quyền của Toà án nhân dân quận Hai Bà Trưng.

- *Về việc xét xử vắng mặt bị đơn:* Theo hợp đồng tín dụng, khế ước nhận nợ, hợp đồng thế chấp và theo kết quả xác minh, có đủ cơ sở xác định tại đơn khởi kiện nguyên đơn đã ghi đầy đủ và đúng địa chỉ nơi nơi bị đơn có trụ sở. Việc bị đơn thay đổi địa chỉ trụ sở gắn với quyền và nghĩa vụ trong hợp đồng mà không có thông báo cho người khởi kiện biết về nơi hoạt động mới theo Điều 79 Bộ luật Dân sự thì được coi là cố tình giấu địa chỉ. Căn cứ điểm a khoản 2 Điều 6 Nghị quyết số 04/2017/NQ-HĐTP ngày 05/5/2017 của Hội đồng Thẩm phán Toà án nhân dân tối cao, Toà án giải quyết theo quy định chung và niêm yết các văn bản tố tụng đối với bị đơn. Tại phiên toà, ông Hoàng Anh Q và bà Nguyễn Thu N đã được triệu tập hợp lệ nhưng vắng mặt lần thứ hai, nên áp dụng Điều 227 và Điều 228 Bộ luật tố tụng dân sự, Toà án tiến hành xét xử vắng mặt phía bị đơn.

[2] Về nội dung:

Xét yêu cầu đòi nợ của nguyên đơn:

Ngày 02/7/2018, Ngân hàng và ông Hoàng Anh Q, bà Nguyễn Thu N đã ký Hợp đồng tín dụng số 509818.015 và đơn đề nghị giải ngân kiêm khế ước nhận nợ cùng số cùng ngày. Theo đó Ngân hàng cho ông Q, bà N vay số tiền là 600.000.000 đồng, Mục đích: Thanh toán mua 01 xe ô tô nhãn hiệu Mazda;Thời hạn vay: 72 tháng (kể từ ngày 03/7/2018 – 02/7/2024). Ngân hàng đã giải ngân cho ông Q, bà N vay toàn bộ số tiền 600.000.000 đồng theo văn bản tín dụng nêu trên. Xét Hợp đồng tín dụng và Khế ước nhận nợ được các bên ký kết trên cơ sở tự nguyện, có mục đích và nội dung không vi phạm điều cấm của pháp luật, không trái đạo đức xã hội, phù hợp với các quy định tại khoản 16 Điều 4; khoản 2 Điều 91, điểm a khoản 3 Điều 98 Luật các tổ chức tín dụng năm 2010; Điều 7,

điểm đ khoản 1 Điều 25 Quyết định 1627/2011/QĐ-NHNN ngày 31/12/2001 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước, nên có hiệu lực pháp luật.

Theo Hợp đồng tín dụng, các bên thoả thuận kỳ hạn trả nợ như sau: Lãi suất: tại thời điểm giải ngân: Hoàn trả khoản vay gốc, lãi: hàng tháng vào ngày 25(mỗi tháng là 8.333.333 đồng tiền gốc, số còn lại trả vào cuối kỳ, lãi theo dư nợ thực tế phát sinh); Trả phí theo quy định của Ngân hàng từng thời kỳ; Lãi quá hạn bằng 150% lãi trong hạn.

Quá trình thực hiện hợp đồng, ông Q và bà N thường xuyên không thanh toán hoặc thanh toán nhưng không đủ nợ gốc, lãi. Tính đến ngày 25/10/2018, ông Hoàng Anh Q và bà Nguyễn Thu N mới chỉ thanh toán được 25.008.829 đồng nợ gốc, 13.196.103 đồng nợ lãi trong hạn và 13.068 đồng nợ lãi quá hạn. Từ đó cho đến nay, ông Hoàng Anh Q và bà Nguyễn Thu N không thanh toán bất kỳ một kỳ trả nợ gốc và lãi nào nên đã vi phạm điều khoản thanh toán của hợp đồng tín dụng mà hai bên đã ký kết. Do đó Ngân hàng đã chuyển khoản vay sang nợ quá hạn kể từ ngày 25/10/2018 và ông Q, bà N phải chịu lãi suất nợ quá hạn kể từ thời điểm này.

Theo quy định tại khoản 1.4 Điều 1 của Hợp đồng tín dụng có quy định: *"Đối với bất kỳ khoản tiền dư nợ gốc nào được cấp tín dụng theo tài liệu vay vốn đến hạn phải thanh toán mà Bên được cấp tín dụng chưa thanh toán cho Ngân hàng là nợ quá hạn và sẽ chịu mức lãi suất bằng 150% của lãi suất đang được áp dụng cho khoản tín dụng (không tính theo lãi suất của chương trình ưu đãi/khuyến mãi) và được tính từ ngày khoản tiền gốc đó đến hạn phải thanh toán cho đến ngày Bên được cấp tín dụng thanh toán đầy đủ khoản tiền gốc đó cho Ngân hàng ".*

Do đó theo hợp đồng tín dụng và Điều 25, khoản 2 Điều 13 Quyết định 1627/2001/QĐ-NHNN ngày 31/12/2001 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước về việc ban hành Quy chế cho vay của tổ chức tín dụng đối với khách hành (sau đây gọi tắt là "Quyết định 1627") thì Ngân hàng có quyền khởi kiện đòi ông Q, bà N phải trả số tiền nợ gốc chưa thanh toán, nợ lãi trong hạn và nợ lãi quá hạn theo Hợp đồng tín dụng số Hợp đồng tín dụng số 5098.18.015.HĐTD và đơn đề nghị giải ngân kiêm Khế ước nhận nợ số 5098.18.015.KUNN cùng ngày 02/7/2018 là có căn cứ.

Tại Điều 8 Nghị quyết số 01/2019/NQ-HĐTM ngày 11/01/2019 thì hợp đồng tín dụng được xác lập sau ngày 01/7/2017 nên ông Q, bà N phải chịu: lãi trên nợ gốc trong hạn chưa trả và lãi trên nợ gốc quá hạn chưa trả theo lãi suất thoả thuận nhưng phải phù hợp với Luật các tổ chức tín dụng và văn bản quy phạm pháp luật quy định về lãi suất áp dụng cho hợp đồng tín dụng tại thời điểm xác lập hợp đồng. Ngoài ra, ông Q, bà N phải chịu khoản tiền phạt chậm trả lãi. Tuy nhiên, ghi nhận sự tự nguyện của Ngân hàng không yêu cầu phía bị đơn phải thanh toán khoản tiền phạt chậm trả lãi.

* Về việc điều chỉnh lãi suất:

Tại Điều 6 Đơn đề nghị giải ngân kiêm khế ước nhận nợ tại thời điểm giải ngân đầu tiên là 9,59%/năm trong 12 tháng đầu tiên là lãi suất ưu đãi. Tại thời

điểm bắt đầu tháng thứ 13 kể từ ngày giải ngân đến hết thời gian vay vốn lãi suất của toàn bộ dư nợ vay được áp dụng theo mức lãi suất cơ sở của Ngân hàng + biên độ 4,19%/năm. Gói lãi suất ưu đãi này áp dụng cho sản phẩm bay mua ô tô tiêu dùng và kinh doanh cũ. Lãi suất toàn bộ dư nợ này do Ngân hàng quyết định điều chỉnh theo định kỳ 03 tháng/lần kể từ ngày giải ngân đầu tiên với mức lãi suất do Ngân hàng xác định tại thời điểm điều chỉnh và phù hợp với quy định của Ngân hàng Nhà nước về lãi suất cho vay. Theo bảng kê tính lãi thấy: Ngân hàng đã điều chỉnh đúng như thoả thuận và theo đúng Nghị quyết của Ủy ban giá khối ngân hàng bán lẻ số 201803 do Ngân hàng cung cấp thì lãi suất trong hạn được điều chỉnh trong khoảng từ 8,9%/năm đến 13,09%/năm.

Theo các quy định của pháp luật như phân tích trên và kiểm tra số liệu tại Bảng kê tính lãi của Ngân hàng, thấy có căn cứ chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, buộc bị đơn phải trả cho nguyên đơn số tiền còn nợ theo Hợp đồng tín dụng và giấy nhận nợ tạm tính đến ngày xét xử như sau:

- Nợ gốc: 574.991.171 đồng

- Nợ lãi trong hạn: 103.193.334 đồng

- Nợ lãi quá hạn: 275.026.395 đồng

Tổng cộng: 953.210.900 đồng.

Kể từ ngày tiếp theo ngày xét xử sơ thẩm, bị đơn còn phải tiếp tục chịu khoản tiền lãi của số tiền nợ gốc chưa thanh toán theo mức lãi suất nợ quá hạn mà các bên thoả thuận trong hợp đồng tín dụng cho đến khi thanh toán xong nợ gốc.

Ngân hàng xác nhận không yêu cầu xử lý tài sản bảo đảm, không yêu cầu ông Q, bà N thanh toán khoản phạt chậm trả lãi nên Hội đồng xét xử không xem xét.

Ngoài ra, đại diện nguyên đơn không yêu cầu Tòa án giải quyết vấn đề nào khác.

Về án phí: Bị đơn phải chịu án phí tính trên phần nghĩa vụ phải thanh toán cho Nguyên đơn; Trả lại Nguyên đơn số tiền tạm ứng án phí đã nộp.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào:

Khoản 1 Điều 30, điểm b khoản 1 Điều 35, Điều 147, Điều 227, Điều 228 , Điều 235, Điều 266, Điều 271 và Điều 273 Bộ luật tố tụng dân sự;

- Khoản 16 Điều 4, khoản 2 Điều 91, điểm a khoản 3 Điều 98, Điều 95 Luật các tổ chức tín dụng năm 2010;

- Thông tư số 12/2010/TT-NHNN ngày 14/4/2010 của Ngân hàng Nhà nước hướng dẫn về tổ chức tín dụng cho vay bằng đồng Việt Nam đối với khách hàng;

- Quyết định 1627/2010/QĐ-NHNN ngày 31/12/2001 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước, được sửa đổi bổ sung bằng Quyết định số 28/2002/QĐ-NHNN

ngày 11/01/2002; Quyết định số 127/2005/QĐ-NHNN ngày 03/2/2005; Quyết định số 783/2005/QĐ-NHNN ngày 31/5/2005;

- Nghị quyết số 01/2019/NQ-HĐTM ngày 11/01/2019 của Hội đồng Thẩm phán Toà án nhân dân tối cao về hướng dẫn áp dụng một số quy định của pháp luật về lãi, lãi suất, phạt vi phạm;

- Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Uỷ ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án;

Xử:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của Ngân hàng TMCP Q đối với ông Hoàng Anh Q và bà Nguyễn Thu N

2. Buộc ông Hoàng Anh Q và bà Nguyễn Thu N phải trả cho Ngân hàng TMCP Q số tiền còn nợ theo Hợp đồng tín dụng số 5098.18.015.HĐTD và Khế ước nhận nợ số 5098.18.015 ngày 02/7/2018 tạm tính đến ngày xét xử bao gồm:

Nợ gốc: 574.991.171 đồng

Nợ lãi trong hạn: 103.193.334 đồng

Nợ lãi quá hạn: 275.026.395 đồng

Tổng cộng: 953.210.900 đồng. (chín trăm năm mươi ba triệu hai trăm mười nghìn chín trăm đồng)

Kể từ ngày tiếp theo của ngày xét xử sơ thẩm cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền nợ gốc còn phải thi hành án theo mức lãi suất nợ quá hạn mà các bên thoả thuận trong hợp đồng tín dụng nhưng phải phù hợp với quy định của pháp luật.

3. Về án phí:

Bị đơn là ông Q, bà N phải chịu án phí dân sự sơ thẩm là: 40.596.327 đồng (*bốn mươi triệu năm trăm chín mươi sáu nghìn ba trăm hai mươi bảy đồng*) .Trả lại Ngân hàng tạm ứng án phí đã nộp 18.029.548 đồng theo Biên lai thu tạm ứng án phí số 0012238 ngày 24 tháng 2 năm 2022 của Chi cục Thi hành án dân sự quận Hai Bà Trưng, Hà Nội.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Án xử công khai sơ thẩm, có mặt Ngân hàng TMCP Q, vắng mặt ông Hoàng Anh Q và bà Nguyễn Thu N. Ngân hàng TMCP Q có quyền kháng cáo bản án này trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án; Ông Hoàng Anh Q và bà Nguyễn Thu N được quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày bản án được tống đạt hoặc niêm yết hợp lệ.

Nơi nhận:
- Đương sự;
-VKSND quận Hai Bà Trưng;
- Chi cục THADS quận Hai Bà Trưng;
- Lưu hồ sơ vụ án.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA